

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	12,122,274,000	8,808,218,347	72.7%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	210,000,000	443,179,030	211.0%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	4,684,000,000	824,801,165	17.6%
3	Thu bổ sung	7,228,274,000	6,905,089,000	95.5%
	- Thu bổ sung cân đối	4,681,579,000	4,681,579,000	100.0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2,546,695,000	2,223,510,000	87.3%
4	Thu chuyên nguồn		635,149,152	
II	TỔNG SỐ CHI	12,122,274,000	8,369,014,948	69.0%
1	Chi đầu tư phát triển	6,420,542,000	2,595,542,000	40.4%
2	Chi thường xuyên	5,565,120,000	5,636,860,948	101.3%
3	Dự phòng	136,612,000	136,612,000	100.0%

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	12,122,274	12,122,274	8,808,218	8,808,218	72.7%	72.7%
I	Các khoản thu 100%	238,000	238,000	459,587	459,587	193.1%	193.1%
	Phí, lệ phí	28,000	28,000	16,408	16,408	58.6%	58.6%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	140,000	140,000	244,416	244,416	174.6%	174.6%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			105,921	105,921		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	70,000	70,000	92,842	92,842	132.6%	132.6%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4,656,000	4,656,000	808,393	808,393	17.4%	17.4%
1	Các khoản thu phân chia	4,632,000	4,632,000	762,553	762,553	16.5%	16.5%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	39,000	39,000	62,669	62,669	160.7%	160.7%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3,000	3,000	2,400	2,400	80.0%	80.0%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	90,000	90,000	22,484	22,484	25.0%	25.0%
	- Thu tiền đất được nhà nước giao	4,500,000	4,500,000	675,000	675,000	15.0%	15.0%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	24,000	24,000	45,840	45,840	191.0%	191.0%
	- Thuế TNCN	8,000	8,000	15,280	15,280	191.0%	191.0%
	- Thuế GTGT hộ cá thể	16,000	16,000	30,560	30,560	191.0%	191.0%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			635,149	635,149		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7,228,274	7,228,274	6,905,089	6,905,089	95.5%	95.5%
	- Thu bổ sung cân đối	4,681,579	4,681,579	4,681,579	4,681,579	100.0%	100.0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2,546,695	2,546,695	2,223,510	2,223,510	87.3%	87.3%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)				SO SÁNH %	
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	12,122,274	6,420,542	5,701,732	8,369,014	2,595,542	5,773,472	69.0%	40.4%	101.3%
	Trong đó									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc									
I	Chi đầu tư XDCB									
1	Chi xây dựng trường học	1,000,000	1,000,000		33,430	33,430			0.033	
2	Chi trạm y tế	-			-					
3	Chi Trụ sở hội trường UB	1,000,000	1,000,000		-				-	
4	Chi giao thông	3,120,542	3,120,542		2,082,473	2,082,473			0.667	
5	Chi các công trình khác	1,300,000	1,300,000		479,640	479,640			0.369	
II	Chi thường xuyên	-			-					
1	Chi quốc phòng	425,487		425,487	425,486		425,486	100.0%		100.0%
2	Chi an ninh	300,622		300,622	300,553		300,553	100.0%		100.0%
3	Chi giáo dục	7,880		7,880	7,880		7,880	100.0%		100.0%
5	Chi y tế	37,242		37,242	37,242		37,242	100.0%		100.0%
6	Chi văn hóa, thông tin	121,591		121,591	121,452		121,452	99.9%		99.9%
7	Chi phát thanh, truyền thanh	35,678		35,678	35,560		35,560	99.7%		99.7%
8	Chi thể dục thể thao	54,406		54,406	54,406		54,406	100.0%		100.0%
9	Chi bảo vệ môi trường	47,500		47,500	47,500		47,500	100.0%		100.0%
10	Chi các hoạt động kinh tế	343,790		343,790	340,535		340,535	99.1%		99.1%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,867,794		3,867,794	4,094,212		4,094,212	105.9%		105.9%
12	Chi cho công tác xã hội	239,288		239,288	236,314		236,314	98.8%		98.8%
13	Chi khác	80,854		80,854	72,332		72,332	89.5%		89.5%

14	Số tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên để cải cách tiền lương	139,600		139,600						
----	--	---------	--	---------	--	--	--	--	--	--